

Số: 19/QĐ-THPTPL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu- chi
ngân sách nhà nước năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHƯỚC LONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường THPT Phước Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Hồng Châu

Đơn vị: Trường THPT Phước Long
Chương: 422

Biểu số 4
Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15
tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ- THPTPL ngày 11/4/2024 của trường THPT Phước Long)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	12.519.658.000	12.519.658.000	994.511.890		3.280.723.110
1	Số thu phí, lệ phí	4.275.235.000	4.275.235.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Phí A (HPCL)	4.275.235.000	4.275.235.000	994.511.890		3.280.723.110
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	403.750.000	403.750.000			
3	Thu sự nghiệp khác	7.840.673.000	7.840.673.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	20.045.188.701	20.045.188.701	13.375.501.782	353.675.332	2.121.588.587
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	11.800.765.701	11.800.765.701	9.325.501.782	353.675.332	2.121.588.587
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.800.765.701	11.800.765.701	9.325.501.782	353.675.332	2.121.588.587
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.800.765.701	11.800.765.701	9.325.501.782	353.675.332	2.121.588.587
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	403.750.000	403.750.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	7.840.673.000	7.840.673.000	4.050.000.000		
C	Số thu nộp NSNN	175.780.000	175.780.000			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
12	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	175.780.000	175.780.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.171.720.863	23.171.720.863	18.410.519.913	11.205.003	2.121.588.587
1	Chi quản lý hành chính					
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.171.720.863	23.171.720.863	18.410.519.913	11.205.003	2.121.588.587
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.800.765.701	11.800.765.701	9.667.972.111	11.205.003	2.121.588.587
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.370.955.162	11.370.955.162	8.742.547.802		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

